

第十八课：我相信他们会同意的

一、听力 Phần nghe 17

第一部分 Phần 1

第 1-5 题：听对话，选择与对话内容一致的图片



- 1.
- 2.
- 3.
- 4.
- 5.

☐
☐
☐
☐
☐

第二部分 Phần 2

第 6-10 题：听句子，判断对错

6. * 聪明人知道机会不常有。 ()
7. * 小云要去体育馆。 ()
8. * 关于中国的春节，他比较了解。 ()
9. * 他认为那个宾馆不错。 ()
10. * 他的汉语水平很高。 ()

第三部分 Phần 3

第 11–15 题：听短对话，选择正确答案

11. A 司机 B 老师 C 医生
12. A 不爱看电视 B 常去动物园 C 在准备比赛
13. A 帮她找手机 B 找她有事情 C 跟女的见面
14. A 经常骑自行车 B 上班不能骑车 C 不会骑自行车
15. A 身体不好 B 吃得很饱 C 吃得很少

第四部分 Phần 4

第 16–20 题：听长对话，选择正确答案

16. A 喜欢照相 B 长得很矮 C 长得很高
17. A 她是外地人 B 买票的人多 C 开门比较晚
18. A 去体育馆 B 洗澡 C 洗车
19. A 羊肉 B 牛肉 C 鱼
20. A 去学习了 B 生病了 C 工作不认真

二、阅读 Phần đọc

第一部分 Phần 1

第 21–25 题：选择合适的问答

- A 你怎么一直看着我，怎么了？
B 请慢走，欢迎您下次再来我们这儿玩儿。
C 我也觉得很奇怪，她过去不是这样的。
D 楼下这只小狗是谁家的？
E 当然。我们先坐公共汽车，然后换地铁。
F 中国人的姓名一般都没那么简单。

21. 我同意，根据我的了解，这是一种文化。 ()
22. 你刚才吃什么了，嘴上有一个东西。 ()
23. 真奇怪，附近人家里没有这种狗。 ()
24. 好的，有机会我一定会再来的，再见。 ()
25. 小丽最近经常迟到，你是她的好朋友，你知道怎么了吗？ ()

第二部分 Phần 2

第 26–30 题：选择合适的词语填空

A 相信 B 地 C 只要 D 机会 E 声音 F 关于

26. () 出国学习的事，我还有几个问题。
27. 很多人都想去大城市工作，因为 () 多一些。
28. 你别着急，慢慢 () 说。
29. A: 明天我一定不会迟到了。
B: 你说什么我都不会 () 的。
30. A: 爸爸，周末我想去公园玩儿。
B: 好啊，() 不下雨，我就带你去。

第三部分 Phần 3

第 31–35 题：翻译

31. Có người hỏi tôi trông giống ai, về câu hỏi này, tôi thấy thật khó trả lời. Người nhà thường cho rằng, mũi và miệng của tôi giống bố, còn đôi mắt thì giống mẹ, vì vậy cứ có cơ hội là tôi lại cùng họ so sánh một chút. Tôi nhận ra rằng, mũi, miệng và mắt của mình không những giống bố mà còn giống mẹ nữa, nhưng lại đẹp hơn của cả hai người. Bạn xem, tôi có phải là rất tự tin không?↵

↵
↵
↵

32. Trước đây, tôi là giám đốc của một công ty du lịch, nên có cơ hội đi đến rất nhiều quốc gia. Tôi đã từng đi du lịch ở nhiều thành phố, ăn qua nhiều món ăn nổi tiếng. Thế nhưng, nếu bạn hỏi tôi: "Nơi nào tuyệt vời nhất thế giới? Món nào là ngon nhất?", tôi tin chắc mình sẽ trả lời rằng: "Nơi tuyệt vời nhất chính là nhà của tôi, và món ăn ngon nhất chính là những món mẹ nấu cho tôi ăn."↵

↵
↵
↵

33. Có thể bạn mới đến đây nên sẽ thấy hơi kỳ lạ, mùa đông ở chỗ chúng tôi rất lạnh, còn mùa hè thì lại rất nóng. Thời tiết mùa xuân rất đẹp, không lạnh cũng không nóng, nhưng khoảng thời gian này không dài, mùa đông vừa qua đi là sẽ nhanh chóng đến mùa hè ngay. Vì vậy, bạn không cần phải mua quá nhiều quần áo cho mùa xuân đâu. Tôi tin là sau khi ở đây một thời gian dài, bạn sẽ dần dần quen thôi.↵

↵
↵
↵

34. Hôm nay tôi đã mua rất nhiều bút chì, tất cả số bút chì này đều là mua cho con trai tôi. Dạo này thằng bé đang học vẽ tranh, nó thích vẽ các con vật nhỏ nhất, nào là chó con, mèo con, cá nhỏ..., sau đó sẽ tô lên chúng những màu sắc khác nhau. Tôi tin rằng, chỉ cần thằng bé chăm chỉ học vẽ, sau này nhất định sẽ trở thành một họa sĩ nổi tiếng.↵

↵
↵
↵

35. Trước đây bà nội là một giáo viên dạy nhạc nổi tiếng ở trường. Bà không chỉ hát rất hay mà còn vô cùng nhiệt tình với mọi người, nên ai nấy đều yêu quý bà. Dạo gần đây sức khỏe của bà không được tốt lắm, rất nhiều người đã đến nhà thăm bà, có người còn lặn lội từ tỉnh khác đến, những người không đến được cũng đều gọi điện hỏi thăm bà. Họ nói rằng, chỉ cần trong lòng bà luôn vui vẻ thì bệnh tình sẽ nhanh chóng khỏi thôi.↵

↵
↵
↵

三、书写 Phần viết

第一部分 Phần 1

第 36–40 题：连词成句

36. 关于 我想买 一本 动物 的 书
37. 我相信 同意 妈妈 的 会
38. 旅游 有机会 我就去 只要 别的国家
39. 大家 看着我 地 奇怪 都
40. 问路 向我 外地人 一个

第二部分 Phần 2

第 41–45 题：看拼音，写汉字

41. 你要多 (^{xiàng}) 小丽学习，你看她，做事总是很认真。
42. 这 (^{zhī}) 小猫很可爱，它叫什么名字？
43. 关于你们 (^{guó}) 家，你能简单介绍一下吗？
44. 妈妈不同意他出去玩儿，他生气 (^{de}) 回房间了。
45. 我最喜欢小狗，你最喜欢哪种 (^{dòng}) 物？

第三部分 Phần 3

第 46–50 题：辨认汉字，选择正确的汉字填空

46. 关 _____ 城市环境的问题，我们认为最重要的是把街道打扫 _____ 净。(于、干)
47. 这 _____ 个人中，你是最聪明的，所以你有 _____ 会来我们公司工作。(机、几)
48. 小丽 _____ 小刚要去看朋友，但是他们不知道买哪 _____ 水果好。(种、和)
49. 请你相信，这件事我不但 _____ 己就能做，而 _____ 能做得很好。(且、自)
50. 这个地 _____ 的房子太贵了，那么小就需要三百多 _____。(万、方)

四、复习

第 1–2 题：根据课文内容填空

1. 小明看见一_____可爱的小狗，眼睛大大的，_____小小的，想买回去。妈妈不同意，因为她觉得_____需要人照顾，但是这_____时间小明自己的衣服都不洗，是不会照顾小狗的。小明说，_____妈妈给他买，他就能照顾好小狗。
2. 一个学生去公司找工作，他认为这家公司不但很_____, _____工作环境好。但是经理告诉他，这个工作有点儿累，需要经常去外地，不知道他的家人能不能_____。他觉得没问题，只要他愿意，他_____家人会同意的。经理告诉他明天来上班，他很高兴有这份工作_____, _____，他说他会努力的。

以学生为中心